

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24 - 7 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ni

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Kim Phụng
Bà Trần Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thai - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020, về việc tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Phương Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KX, xã ĐT, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 26/6/2020.

Bị đơn: Ông Châu Văn S, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KX, xã ĐT, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Ông S có đề nghị xét xử vắng mặt tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Phương Đ trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Châu Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống bà và ông S phát sinh nhiều mâu thuẫn, cha mẹ hai bên đã nhiều lần hòa giải, hàn gắn tình cảm cho bà và ông S nhưng không thành nên bà và ông S đã không còn chung sống với nhau vào năm 2017. Nay cuộc sống chung không còn hạnh phúc, bà không còn tình cảm với ông S nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Bà Đ xác định trong thời gian chung sống bà và ông S có 02 con chung tên Châu Huyền T, sinh ngày 16/01/1996 và Châu Hoàng K, sinh ngày 19/3/1997, hai con nay đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đ xác định trong thời gian chung sống bà và ông S không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Châu Văn S trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2020: Ông và bà Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống ông và bà Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, gia đình hai bên đã hòa giải, hàn gắn tình cảm cho ông, bà nhưng không thành, ông và bà Đ không còn chung sống với nhau từ năm 2017, trong thời gian không chung sống ông không gặp bà Đ để hàn gắn tình cảm. Mặc dù, cuộc sống chung với bà Đ có nhiều mâu thuẫn, ông không hàn gắn tình cảm với bà Đ nhưng ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông S xác định trong thời gian chung sống ông và bà Đ có 02 con chung tên Châu Huyền T, sinh ngày 16/01/1996 và Châu Hoàng K, sinh ngày 19/3/1997, hai con nay đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông S xác định trong thời gian chung sống ông và bà Đ không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Phượng Đ với ông Châu Văn S. Về con chung: Bà Đ và ông S có hai con chung tên Châu Hoàng K, sinh ngày 19/3/1997 và Châu Huyền T, sinh ngày 16/01/1996, con chung đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, bà Đ và ông S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đ và ông S xác định ông, bà không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Phương Đ yêu cầu ly hôn với ông Châu Văn S, ông S cư trú tại ấp KX, xã ĐT, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Phạm Phương Đ và ông Châu Văn S có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ và ông S theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Phương Đ yêu cầu ly hôn với ông Châu Văn S, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đ và ông S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống bà Đ và ông S phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nên đã chấm dứt việc chung sống vào năm 2017. Như vậy, giữa bà Đ và ông S đã có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không thể kéo dài, ông S không đồng ý ly hôn với bà Đ nhưng không hàn gắn tình cảm.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*

Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”*

Căn cứ vào quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, không công nhận bà Đ và ông S là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà Đ và ông S xác định trong thời gian chung sống ông, bà có hai con chung tên Châu Huyền T, sinh ngày 16/01/1996 và Châu Hoàng K, sinh ngày 19/3/1997, cháu T và cháu K đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân ông S và bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đ và ông S xác định trong thời gian chung sống ông, bà không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Phạm Phương Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Phương Đ với ông Châu Văn S.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà Phạm Phương Đ phải chịu. Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007524 ngày 10/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, bà Phạm Phương Đ và ông Châu Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Đông Hải;
- Chi cục THADS huyện Đông Hải;
- Lưu hồ sơ;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ni

